



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5700101002 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thiệu Thành	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Phường Cẩm Phú, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Số: 1063/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 04 tháng 04 năm 2016.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hải Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		356.659.298.041	231.820.276.081
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	955.545.916	3.243.406.567
111 1. Tiền		955.545.916	3.243.406.567
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.885.475.962	1.905.677.579
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	158.047.404.745	13.837.986.535
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.420.000	35.422.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.784.606.325	1.272.935.578
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(981.955.108)	(13.240.666.534)
140 IV. Hàng tồn kho	8	175.880.982.539	172.775.191.173
141 1. Hàng tồn kho		175.880.982.539	172.775.191.173
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		20.937.293.624	53.896.000.762
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.301.478.295	17.738.030.138
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	35.657.970.624
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	635.815.329	500.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.173.827.976.833	1.088.874.092.207
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		30.928.840.535	27.129.493.270
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	30.928.840.535	27.129.493.270
220 II. Tài sản cố định		884.856.098.956	853.294.140.217
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	884.467.898.427	842.051.676.928
222 - Nguyên giá		3.545.449.993.393	3.250.416.420.691
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.660.982.094.966)	(2.408.364.743.763)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	10.758.407.632
225 - Nguyên giá		-	29.944.181.818
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	(19.185.774.186)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	388.200.529	484.055.657
228 - Nguyên giá		1.313.293.200	1.312.337.200
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(925.092.671)	(828.281.543)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.202.837.293	5.989.095.644
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.202.837.293	5.989.095.644
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.975.743.706	29.022.457.192
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.598.000.000	43.598.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.622.256.294)	(14.575.542.808)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		231.864.456.343	173.438.905.884
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	231.864.456.343	173.438.905.884
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.530.487.274.874	1.320.694.368.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.190.488.613.346	989.926.179.039
310 I. Nợ ngắn hạn		815.511.368.591	661.080.779.039
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	281.308.191.327	225.905.711.298
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	111.689.191.351
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	76.975.982.942	49.067.115.782
314 4. Phải trả người lao động		59.144.913.173	77.081.568.530
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.651.289.109	25.133.908.850
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	377.959.217.982	137.375.654.630
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		90.120.000	-
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.381.654.058	34.827.628.598
330 II. Nợ dài hạn		374.977.244.755	328.845.400.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	374.977.244.755	328.845.400.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		339.998.661.528	330.768.189.249
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	327.949.292.076	327.001.367.377
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.961.050.000	129.986.940.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.961.050.000	129.986.940.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	149.181.394.292
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		2.040.317.377	47.833.033.085
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		947.924.699	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		947.924.699	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		12.049.369.452	3.766.821.872
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	12.049.369.452	3.766.821.872
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.530.487.274.874	1.320.694.368.288

Người lập biểu



Tầy Thị Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Vũ Văn Khẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.890.868.429.035	3.855.055.325.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.890.868.429.035	3.855.055.325.535
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.633.589.392.822	3.543.458.497.621
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.279.036.213	311.596.827.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.246.994.592	282.644.553
22	7. Chi phí tài chính	24	57.468.343.502	48.319.514.307
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		50.421.630.016	33.743.971.499
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.965.357.259	2.804.436.914
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	203.131.313.439	221.185.399.962
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.038.983.395)	39.570.121.284
31	11. Thu nhập khác	27	7.598.005.033	21.879.674.793
32	12. Chi phí khác	28	2.163.909.543	9.005.284.062
40	13. Lợi nhuận khác		5.434.095.490	12.874.390.731
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.395.112.095	52.444.512.015
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	447.187.396	11.158.988.476
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>947.924.699</u>	<u>41.285.523.539</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	29	549

Người lập biểu



Tâp Thị Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Vũ Văn Khẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.395.112.095	52.444.512.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		197.847.039.723	201.084.053.409
03	- Các khoản dự phòng		(5.121.877.940)	4.005.183.397
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.248.851.107)	(992.603.886)
06	- Chi phí lãi vay		50.421.630.016	33.743.971.499
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		242.293.052.787	290.285.116.434
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(112.362.463.598)	161.093.974.284
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(3.105.791.366)	(28.783.432.711)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(47.449.899.522)	(76.122.132.829)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(60.988.998.616)	(42.337.372.175)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.510.235.495)	(33.870.914.282)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.520.000.948)	(4.497.560.369)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.500.000	57.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.883.838.100)	(30.282.526.311)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.479.674.858)	235.542.152.041
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(219.950.828.971)	(354.661.238.656)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.184.685.780	1.579.637.709
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.165.327	230.479.467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(217.701.977.864)	(352.851.121.480)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		947.002.557.706	664.639.303.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(653.699.429.599)	(522.790.638.538)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(6.587.720.000)	(9.769.539.015)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.821.616.036)	(12.998.694.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		282.893.792.071	119.080.432.097
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.287.860.651)	1.771.462.658
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.243.406.567	1.471.943.909
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	955.545.916	3.243.406.567

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Tẩy Thị Vinh



Nguyễn Hữu Trường



Vũ Văn Khẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5700101002 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 324.961.050.000 đồng (Ba trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

Năm 2016, do sản lượng than tiêu thụ giảm so với năm 2015 bên cạnh đó các chi phí đầu vào tăng, đồng thời trong năm Công ty phát sinh thêm khoản phí sử dụng tài liệu thông tin địa chất phân bổ vào giá thành dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh. Chi phí tài chính tăng cùng với lợi nhuận từ hoạt động khác giảm dẫn tới lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm mạnh so với năm 2015.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Các tài sản khác	06-07 năm
- Tài sản phúc lợi	08-25 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than An - tra - xít lộ thiên từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là 9%, từ 01/07/2016 là 12%.

c) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với mức thuế suất thuế TNDN 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 09 Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN năm là 20%. Do đó, thuế suất thuế TNDN cho kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 được áp dụng thuế suất 20%. Năm 2016, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	41.700.295	31.875.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	913.845.621	3.211.531.325
	955.545.916	3.243.406.567

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	54.489.520.266	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	80.497.865.393	-
Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên	10.083.398.333	12.258.711.426
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.976.620.753	1.579.275.109
	158.047.404.745	13.837.986.535
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	147.718.174.282	991.443.708

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu ngành ăn	267.820.015	-	310.436.275	-
Phải thu người lao động	348.338.235	-	240.692.012	-
Phải thu BHXH, BHYT	77.490.925	-	122.923.653	-
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	-	-	598.883.638	-
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	1.073.875.000	-	-	-
Phải thu khác	17.082.150	-	-	-
	1.784.606.325	-	1.272.935.578	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	29.310.289.000	-	26.693.771.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	1.618.551.535	-	435.722.270	-
	30.928.840.535	-	27.129.493.270	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	981.955.108	-	13.240.666.534	-
- Công ty TNHH Nhà & Hạ tầng - Vinacomin	981.955.108	-	981.955.108	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản Tây Nguyên	-	-	12.258.711.426	-
	981.955.108	-	13.240.666.534	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.392.855.609	-	16.317.626.518	-
Công cụ, dụng cụ	111.785.196	-	324.157.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.725.306.495	-	137.025.619.313	-
Thành phẩm	52.651.035.239	-	19.107.788.146	-
	175.880.982.539	-	172.775.191.173	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu	3.912.837.293	3.825.615.260
Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn	-	1.873.480.384
	4.202.837.293	5.989.095.644

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính gồm 01 máy khoan CBIII số 16 và 01 máy xúc thủy lực PC 1250SP-8R số 12. Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại toàn bộ số tài sản thuê tài chính này với tổng số tiền mua là 6.000.000 đồng. Chi phí khấu hao của các tài sản thuê tài chính này trong năm 2016 tính đến ngày mua là: 4.984.817.100 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy vi tính nhằm phục vụ công tác quản lý, thời gian khấu hao là 5 năm. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2016 là: 1.313.293.200 đồng, Trong năm tài sản cố định vô hình được bổ sung thêm nguyên giá là 956.000 đồng. Chi phí khấu hao tính vào chi phí trong năm 2016 là: 96.811.128 đồng. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là: 925.092.671 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng còn sử dụng là: 826.933.200 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	4.912.466.813	5.209.424.372
Chi phí lốp xe đặc chủng, gầu xúc	12.143.713.559	3.248.617.793
Chi phí sửa chữa thiết bị tai nạn chờ bảo hiểm	1.640.982.588	1.185.212.591
Chi phí dụng cụ đồ nghề	148.854.338	102.725.000
Chi phí nhiên liệu tồn trên phương tiện	1.351.717.997	1.143.967.637
Phí sử dụng đường bộ	103.743.000	122.388.000
Chi phí bồi thường GPMB	-	6.725.694.745
	20.301.478.295	17.738.030.138
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu	53.943.901.195	49.708.222.148
Chi phí thuê xe CAT 96 tấn ⁽¹⁾	18.400.162.500	28.216.162.500
Chi phí thuê xe HOWO ⁽²⁾	2.012.500.000	3.062.500.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽³⁾	135.713.822.068	79.833.148.864
Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	6.315.771.167	6.879.826.660
Sửa chữa hệ thống bơm nước moong	439.368.231	1.192.570.911
Tiền sử dụng tài liệu địa chất ⁽³⁾	11.522.861.402	-
Các khoản khác	3.516.069.780	4.546.474.801
	231.864.456.343	173.438.905.884

⁽¹⁾ Thuê 10 xe CAT. HĐ số 3233/HĐ_TCS ngày 23/7/2013 giữa Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hanco thời hạn thuê 5 năm.

⁽²⁾ Thuê 10 xe HOWO. HĐ số 3197/HĐ-TCS ngày 22/7/2013 giữa Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp.

⁽³⁾ Dự án khai thác đã có thông báo nộp tiền khai thác khoáng sản, nộp tiền sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào giá thành theo sản lượng khai thác.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	46.571.618.792	46.571.618.792	14.941.542.792	14.941.542.792
Chi nhánh Công ty cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả	37.281.615.009	37.281.615.009	63.172.936.274	63.172.936.274
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	42.822.657.594	42.822.657.594	18.369.815.719	18.369.815.719
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	24.895.453.046	24.895.453.046	16.286.563.146	16.286.563.146
Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	17.119.851.990	17.119.851.990	-	-
Các khách hàng khác	112.616.994.896	112.616.994.896	113.134.853.367	113.134.853.367
	281.308.191.327	281.308.191.327	225.905.711.298	225.905.711.298
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	142.404.509.326	142.404.509.326	138.163.995.724	138.163.995.724

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	251.704.406	24.298.070
Kinh phí Đảng	35.196.209	80.214.367
Tiền lãi vay phải trả	-	88.605.479
Phải trả đoàn phí công đoàn	401.664.727	535.244.489
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ, tiền đóng góp	10.764.324.177	11.054.770.197
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.821.616.036
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng khu đồi cao Thắng Lợi	-	5.162.440.200
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	2.735.650.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.399.590	1.631.069.026
	11.651.289.109	25.133.908.850

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	165.750.000.000	51,01	66.300.000.000	51,01
Các cổ đông khác	159.211.050.000	48,99	63.686.940.000	48,99
	324.961.050.000	100,00	129.986.940.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	129.986.940.000	129.986.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	194.974.110.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	129.986.940.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	12.998.694
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	12.998.694
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	12.998.694
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	47.833.033.085
	2.040.317.377	47.833.033.085

19 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Đập chắn khe Lao Cáp và Tuyến đê chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn) với tổng nguyên giá là: 14.369.514.616 đồng, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016: 2.320.145.164 đồng. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	60.564.557.812	101.531.018.278
- Trên 1 năm đến 5 năm	60.564.557.812	101.531.018.278

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.868.302.986.283	3.575.147.581.881
Doanh thu hỗ trợ kinh phí thiệt hại do mưa lũ	-	119.498.019.411
Doanh thu khác	22.565.442.752	160.409.724.243
	2.890.868.429.035	3.855.055.325.535
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.882.915.238.892	3.575.147.581.881

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.611.028.331.282	3.263.602.473.331
Giá vốn hỗ trợ kinh phí thiệt hại do mưa lũ	-	119.498.019.411
Giá vốn khác	22.561.061.540	160.358.004.879
	2.633.589.392.822	3.543.458.497.621

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.165.327	230.479.467
Lãi ký quỹ môi trường	1.182.829.265	52.165.086
	1.246.994.592	282.644.553

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.421.630.016	33.743.971.499
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.046.713.486	14.575.542.808
	57.468.343.502	48.319.514.307

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.834.295	385.210.231
Chi phí nhân công	49.901.964	56.635.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.745.493	48.679.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.678.145.420	2.312.305.076
Chi phí khác bằng tiền	1.730.087	1.606.683
	1.965.357.259	2.804.436.914

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.150.310.609	896.161.904
Chi phí nhân công	26.897.297.119	29.387.825.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.752.994.218	3.043.685.718
Thuế, phí và lệ phí	143.378.616.563	152.330.254.722
Chi phí dự phòng	-	6.129.355.713
Hoàn nhập dự phòng	(12.258.711.426)	(16.699.715.124)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.248.517.545	17.784.219.368
Chi phí khác bằng tiền	22.962.288.811	28.313.611.834
	203.131.313.439	221.185.399.962

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.184.685.780	762.124.419
Thu nhập từ bồi thường xe tai nạn	1.109.852.575	2.115.702.546
Thu nhập từ tiền đóng góp sửa chữa đường	2.956.314.000	6.004.351.500
Thu nhập từ bán phế liệu	-	4.530.277.320
Thu nhập bán tiền vé ăn cho đơn vị ngoài công ty	199.808.000	438.732.800
Thu nhập khám chữa bệnh quyết toán với BHXH	261.898.824	393.166.166
Các khoản khác	885.445.854	7.635.320.042
	7.598.005.033	21.879.674.793

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa xe tai nạn	704.887.223	1.640.006.349
Chi phí sửa chữa đường	127.900.000	316.200.000
Chi phí phế liệu	-	4.530.277.320
Chi phí tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	157.661.000	346.187.600
Chi phí khám chữa bệnh	261.898.824	393.166.166
Chi phí khấu hao tài sản không dùng chờ thanh lý	671.184.883	1.779.446.627
Chi phí khác	240.377.613	-
	2.163.909.543	9.005.284.062

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.395.112.095	52.444.512.015
Các khoản điều chỉnh tăng	840.824.883	1.875.446.627
- Chi phí không hợp lệ	840.824.883	1.875.446.627
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.235.936.978	54.319.958.642
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	2.235.936.978	39.570.121.284
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%	-	14.749.837.358
Chi phí thuế TNDN hiện hành	447.187.396	11.158.988.476
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.436.998.223	1.775.570.116
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.520.000.948)	(4.497.560.369)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	(635.815.329)	8.436.998.223

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	947.924.699	41.285.523.539
Các khoản điều chỉnh:	-	(23.440.414.997)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ⁽¹⁾	-	(23.440.414.997)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	947.924.699	17.845.108.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm ⁽²⁾	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	549

⁽¹⁾ Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

⁽²⁾ Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	851.547.073.779	1.259.829.701.501
Chi phí nhân công	318.579.738.115	354.751.234.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.175.854.839	199.304.606.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	844.455.289.992	1.197.722.238.618
Chi phí khác bằng tiền	617.950.534.867	669.183.739.495
	2.829.708.491.592	3.680.791.520.758

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	955.545.916	-	3.243.406.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.760.851.605	(981.955.108)	42.240.415.383	(13.240.666.534)
Đầu tư dài hạn	43.598.000.000	(21.622.256.294)	43.598.000.000	(14.575.542.808)
	235.314.397.521	(22.604.211.402)	89.081.821.950	(27.816.209.342)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	752.936.462.737	466.221.054.630
Phải trả người bán, phải trả khác	292.959.480.436	251.039.620.148
	1.045.895.943.173	717.260.674.778

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	955.545.916	-	-	955.545.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.850.055.962	30.928.840.535	-	189.778.896.497
Đầu tư dài hạn	-	21.975.743.706	-	21.975.743.706
	159.805.601.878	52.904.584.241	-	212.710.186.119
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.243.406.567	-	-	3.243.406.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.870.255.579	27.129.493.270	-	28.999.748.849
Đầu tư dài hạn	-	29.022.457.192	-	29.022.457.192
	5.113.662.146	56.151.950.462	-	61.265.612.608

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	377.959.217.982	374.977.244.755	-	752.936.462.737
Phải trả người bán, phải trả khác	292.959.480.436	-	-	292.959.480.436
	670.918.698.418	374.977.244.755	-	1.045.895.943.173
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	137.375.654.630	328.845.400.000	-	466.221.054.630
Phải trả người bán, phải trả khác	251.039.620.148	-	-	251.039.620.148
	388.415.274.778	328.845.400.000	-	717.260.674.778

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	947.002.557.706	664.639.303.650

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	653.699.429.599	522.790.638.538
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	6.587.720.000	9.769.539.015

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ		2.882.915.238.892	3.575.147.581.881
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.138.415.304.802	1.376.748.899.460
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	1.729.969.762.437	2.198.398.682.421
Chi nhánh Công ty Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	36.574.623	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - TKV	Cùng Tập đoàn	2.708.691	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.290.057	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	2.246.372.079	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	12.220.506.203	-
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.240.000	-
Công ty Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.480.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		147.718.174.282	991.443.708
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	54.489.520.266	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	80.497.865.393	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	11.718.059.365	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển nhà và Hạ tầng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	981.955.108	981.955.108
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.052.150	9.488.600
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	18.722.000	
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người bán		142.404.509.326	138.163.995.724
Chi nhánh Công ty cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	37.281.615.009	63.172.936.274
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.587.408.656	283.728.640
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	354.731.277	1.461.969.155
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.496.500.093	7.183.888.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	850.223.622	555.867.587
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.122.825.477	3.714.325.617
Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	1.711.973.346
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông bí	Cùng Tập đoàn	3.490.513.425	926.485.040
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	953.137.691	77.668.555
Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	46.571.618.792	14.941.542.792
Chi nhánh Hà nội - Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	541.717.200	341.840.000
Công ty Cổ phần Vật tư và vận tải Itasco	Cùng Tập đoàn	418.176.660	78.884.806
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	24.895.453.046	16.286.563.146
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than -Vinacomin Tại TP Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn	139.566.000	241.849.000

Phải trả người bán	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	70.998.445	2.520.591.900
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	Cùng Tập đoàn	488.944.508	284.125.091
Viện cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.845.874.148	6.693.116.322
Trường Cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	217.261.370	321.175.824
Công ty TNHH 1TV Môi trường-TKV	Cùng Tập đoàn	1.242.085.832	6.283.572.089
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc -VVMi	Cùng Tập đoàn	1.324.500.099	3.425.591.099
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMi	Cùng Tập đoàn	750.565.320	1.058.468.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMi - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	48.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMi	Cùng Tập đoàn	10.000.000	545.840.000
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	557.140.000	694.621.500
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.494.251.940	3.131.481.213
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	708.701.125
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	1.349.194.316	1.139.078.675
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng.	Cùng Tập đoàn	843.090.000	330.110.000
Bệnh viện than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	36.516.400	-
Cty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	470.600.000	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		2.781.012.777	2.650.030.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu Ngắn hạn khác	136	1.272.935.578	1.708.657.848
- Phải thu dài hạn khác	216	27.129.493.270	26.693.771.000
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Thu nhập khác	31	21.879.674.793	22.697.188.083
- Chi phí khác	32	9.005.284.062	9.822.797.352

Người lập biểu



Tây Thị Vinh

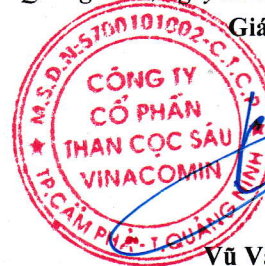
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Vũ Văn Khẩn

PHỤ LỤC 01: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	43.598.000.000	(21.622.256.294)	43.598.000.000	(14.575.542.808)
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	43.598.000.000	(21.622.256.294)	43.598.000.000	(14.575.542.808)
	<u>43.598.000.000</u>	<u>(21.622.256.294)</u>	<u>43.598.000.000</u>	<u>(14.575.542.808)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 4.359.800 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin chưa được kiểm toán.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản phức lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	208.261.029.153	1.093.257.073.395	1.912.776.475.341	16.807.017.995	8.316.082.665	10.998.742.142	3.250.416.420.691
- Mua trong năm	-	85.817.268.718	67.107.447.029	36.931.636	-	-	152.961.647.383
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	52.392.349.166	11.004.045.531	17.598.595.444	-	-	-	80.994.990.141
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	29.944.181.818	-	-	-	-	29.944.181.818
- Mua lại tài sản thuê hoạt động	-	40.273.338.560	182.708.700.000	-	-	-	222.982.038.560
- Thanh lý, nhượng bán	(311.150.687)	(32.762.430.991)	(157.596.942.373)	(1.178.761.149)	-	-	(191.849.285.200)
Số dư cuối năm	260.342.227.632	1.227.533.477.031	2.022.594.275.441	15.665.188.482	8.316.082.665	10.998.742.142	3.545.449.993.393
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	135.341.605.145	858.717.091.393	1.387.060.961.785	15.564.173.789	6.211.759.892	5.469.151.759	2.408.364.743.763
- Khấu hao trong năm	7.099.638.994	66.028.861.440	118.626.075.490	321.351.331	689.484.240	-	192.765.411.495
- Hao mòn tài sản trong năm	3.937.958.622	-	-	-	-	610.636.440	4.548.595.062
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	24.170.591.286	-	-	-	-	24.170.591.286
- Mua lại tài sản thuê hoạt động	-	40.273.338.560	182.708.700.000	-	-	-	222.982.038.560
- Thanh lý, nhượng bán	(311.150.687)	(32.762.430.991)	(157.596.942.373)	(1.178.761.149)	-	-	(191.849.285.200)
Số dư cuối năm	146.068.052.074	956.427.451.688	1.530.798.794.902	14.706.763.971	6.901.244.132	6.079.788.199	2.660.982.094.966
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	72.919.424.008	234.539.982.002	525.715.513.556	1.242.844.206	2.104.322.773	5.529.590.383	842.051.676.928
Tại ngày cuối năm	114.274.175.558	271.106.025.343	491.795.480.539	958.424.511	1.414.838.533	4.918.953.943	884.467.898.427

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.062.806.426.281 đồng

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả ⁽¹⁾	-	-	765.661.868.005	510.786.208.205	254.875.659.800	254.875.659.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	364.091.414.810	245.207.093.197	118.884.321.613	118.884.321.613
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả ⁽¹⁾	130.787.934.630	130.787.934.630	401.570.453.195	265.579.115.008	135.991.338.187	135.991.338.187
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	8.722.492.727	8.722.492.727	135.208.844.946	142.913.221.394	123.083.558.182	123.083.558.182
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽³⁾	70.034.041.903	70.034.041.903	23.507.818.182	50.724.000.000	23.507.818.182	23.507.818.182
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh ⁽⁴⁾	1.307.400.000	1.307.400.000	24.877.570.400	14.279.843.127	19.320.220.000	19.320.220.000
Nợ thuê tài chính	6.587.720.000	6.587.720.000	85.516.056.364	76.601.978.267	78.948.120.000	78.948.120.000
	137.375.654.630	137.375.654.630	900.870.712.951	660.287.149.599	377.959.217.982	377.959.217.982

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín
 Phường Cẩm Phú, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Vay dài hạn									
Vay dài hạn	459.633.334.630	459.633.334.630	181.340.689.701	142.913.221.394	498.060.802.937	498.060.802.937			
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả ⁽¹⁾	80.613.000.000	80.613.000.000	16.431.818.182	50.724.000.000	46.320.818.182	46.320.818.182			
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh ⁽²⁾	33.018.832.727	33.018.832.727	62.663.350.400	14.279.843.127	81.402.340.000	81.402.340.000			
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽³⁾	341.098.751.903	341.098.751.903	102.245.521.119	76.601.978.267	366.742.294.755	366.742.294.755			
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh ⁽⁴⁾	4.902.750.000	4.902.750.000	-	1.307.400.000	3.595.350.000	3.595.350.000			
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.587.720.000	6.587.720.000	-	6.587.720.000	-	-			
- Công ty TNHH 1TV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.587.720.000	6.587.720.000		6.587.720.000					
	466.221.054.630	466.221.054.630	181.340.689.701	149.500.941.394	498.060.802.937	498.060.802.937			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(137.375.654.630)	(137.375.654.630)	(135.208.844.946)	(149.500.941.394)	(123.083.558.182)	(123.083.558.182)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	328.845.400.000	328.845.400.000			374.977.244.755	374.977.244.755			

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/000818-HĐHM/NHCT302-COCSAU ngày 19/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín; Lãi suất thả nổi; Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016: 118.884.321.613 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Hình thức bảo lãnh: Tín chấp.

2. Hợp đồng tín dụng số 1028/2016/HĐHM-TC/SHB.110300 ngày 20/12/2016 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin; Lãi suất thả nổi; Hạn mức cho vay: 150 tỷ đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016: 135.991.338.187 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Khoản vay bao gồm 07 Hợp đồng vay trung, dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin từ năm 2011 đến năm 2016; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời hạn vay: Từ 0 đến 84 tháng; Thời gian ân hạn: Từ 0 đến 06 tháng; Tổng giá trị các khoản vay: 372.509.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 46.320.818.182 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 23.507.818.182 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án: Cải tạo, phục hồi thiết bị năm 2013, Đầu tư thiết bị duy trì mở rộng sản xuất 2012, Đầu tư mở rộng khu vực ga B, Đầu tư cụm động cơ, thiết bị điện, thiết bị tin học phục vụ sản xuất năm 2012, Đầu tư thiết bị duy trì mở rộng sản xuất năm 2011; Đầu tư 01 Máy xúc thủy lực gầu ngược, xúc than đáy mò 2016; Cung cấp xe ô tô 7 chỗ phục vụ điều hành sản xuất. Hình thức đảm bảo: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Khoản vay bao gồm 05 Hợp đồng vay trung, dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin từ năm 2013 đến năm 2016; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời hạn vay: Từ 60 đến 84 tháng; Thời gian ân hạn: Từ 03 đến 12 tháng; Tổng giá trị các khoản vay: 110.402.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 81.402.340.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 19.320.220.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Cung cấp đường ống phục vụ bơm nước Moong, Đầu tư 05 xe oto khung cứng vận chuyển đất đá 55 - 60 tấn; Đầu tư 02 xe chở nước Hyundai, Đầu tư mua sắm thiết bị duy trì, mở rộng sản xuất năm 2013; Đầu tư mở rộng xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu. Hình thức đảm bảo: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

3. Khoản vay bao gồm 10 Hợp đồng vay trung, dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin từ năm 2010 đến năm 2016; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời hạn vay: Từ 60 đến 84 tháng; Tổng giá trị các khoản vay: 708.365.644.468 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 366.742.294.755 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 78.948.120.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2014, Đầu tư thiết bị duy trì mở rộng sản xuất năm 2011, Dự án Phục hồi, cải hoàn thiết bị năm 2012, Bổ sung phục hồi sửa chữa thiết bị năm 2012, Đầu tư 02 xe tưới nước, 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, 01 máy xúc thủy lực bánh lốp, Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2015, Đầu tư 05 xe oto tự đổ khung cứng 55 - 60 tấn, 02 máy gạt bánh xích công suất 350HP và 01 máy san gạt bánh lốp công suất 250 HP, Đầu tư hệ thống băng tải than, Dự án cải tạo, phục hồi thiết bị năm 2014; Đầu tư Dự án Xây dựng Công trình Hệ thống đập khu vực đồ thải H10 Mông Dương; Đầu tư mở rộng xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu. Hình thức đảm bảo: Tất cả tài sản từ vốn vay.

4. Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 253.14.601.334210 ngày 31/07/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với các điều khoản sau: Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 60 tháng; Giá trị khoản vay: 6.537.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 3.595.350.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016: 1.307.400.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình nhà che kho than khu vực công trường II; Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 01 năm đến 05 năm	6.990.540.778	402.820.778	6.587.720.000	10.986.270.215	1.216.731.200	9.769.539.015
	6.990.540.778	402.820.778	6.587.720.000	10.986.270.215	1.216.731.200	9.769.539.015

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Phường Cẩm Phú, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	55.251.544.053	29.955.098.255	-	25.296.445.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.436.998.223	447.187.396	9.520.000.948	635.815.329	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.257.474	412.843.045	273.989.220	-	247.111.299
Thuế tài nguyên	-	37.195.352.225	312.791.622.290	300.983.661.520	-	49.003.312.995
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500.000.000	-	34.380.103.085	33.880.103.085	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-	-
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	-	-	12.520.197.000	12.520.197.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.326.507.860	29.103.654.284	30.001.049.294	-	2.429.112.850
	500.000.000	49.067.115.782	562.815.600.153	535.042.548.322	635.815.329	76.975.982.942

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	129.986.940.000	138.757.268.928			48.211.266.307		-	316.955.475.235	
Lãi trong năm trước	-	-			-		41.285.523.539	41.285.523.539	
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	10.424.125.364			(10.424.125.364)		-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-			10.045.892.142		(41.285.523.539)	(31.239.631.397)	
Số dư cuối năm trước	129.986.940.000	149.181.394.292			47.833.033.085		-	327.001.367.377	
Số dư đầu năm nay	129.986.940.000	149.181.394.292			47.833.033.085		-	327.001.367.377	
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	194.974.110.000	(149.181.394.292)			(45.792.715.708)		-	-	
Lãi trong năm nay	-	-			-		947.924.699	947.924.699	
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	-			2.040.317.377		947.924.699	327.949.292.076	

⁽¹⁾ Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn khác và quỹ đầu tư phát triển dưới hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 068/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2016

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 19.498.041 đồng

- Tỷ lệ quyền: 1: 1,5

- Nguồn: Quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn khác của chủ sở hữu.

Kết quả phát hành

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 19.497.411 đồng

- Số lượng cổ đông được phân phối: 3.681 cổ đông

- Nguồn vốn tăng: 194.974.110.000 đồng

Ngày phát hành hoàn thành 11/07/2016

Ngày đăng ký chứng khoán bổ sung 28/07/2016